

Số: /BC-UBND

Phú Túc, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính quý III năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ công tác CCHC 3 tháng cuối năm 2025

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Thực hiện Công văn số 29/VPUBND-PVHCC ngày 07/7/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính và chế độ báo cáo định kỳ. Ủy ban nhân dân xã báo cáo kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính quý III năm 2025 với các nội dung như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về công tác chỉ đạo điều hành

Thực hiện Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 18/7/2025 Cải cách hành chính 6 tháng cuối năm 2025 của UBND xã Phú Túc. Quý III năm 2025, UBND xã đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch CCHC năm 2025 đã đề ra. Đến nay UBND xã đã hoàn thành 11/31 nhiệm vụ Kế hoạch và 22 nội dung được chỉ đạo thực hiện thường xuyên trong năm, tháng, quý tiếp tục triển khai theo đúng tiến độ đề ra.

2. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC:

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã tuyên truyền công tác CCHC 6 tháng cuối năm 2025 nhằm tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính. Đẩy mạnh tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính thủ tục hành chính, dịch vụ bưu chính công ích trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Về kiểm tra CCHC

Trên cơ sở Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra công tác CCHC. Ủy ban nhân dân xã đang rà soát, xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác CCHC tại xã nhằm kịp thời đánh giá những kết quả đạt được; Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính, nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện công tác CCHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) được UBND xã triển khai đầy đủ và đúng quy định.

- Xây dựng và ban hành các văn bản QPPL: trong quý III năm 2025 không phát sinh nhiệm vụ xây dựng và ban hành văn bản QPPL.

- Rà soát văn bản QPPL: không thực hiện nhiệm vụ rà soát văn bản Quy phạm pháp luật (do không có văn bản QPPL được ban hành).

- Công tác kiểm tra các văn bản QPPL: không ban hành văn bản QPPL nên không phát sinh nhiệm vụ kiểm tra các văn bản QPPL.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật: Trong quý III năm 2025, UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND, ngày 9/9/2025 về việc triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Về công tác công khai, niêm yết TTHC

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã: 415 thủ tục.

- Tổng số TTHC được niêm yết công khai: 415 thủ tục.

- + Số lượng TTHC đưa ra thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 412 thủ tục.

- + Số lượng TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích: 13 TTHC (Lĩnh vực hộ tịch, đất đai, hợp đồng giao dịch).

- + Số lượng TTHC thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến là 415 TTHC, trong đó có 287 TTHC một phần, 128 TTHC toàn trình.

2.2. Kết quả Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Rà soát, đơn giản hóa TTHC: Trong quá trình thực hiện công tác tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính, đã rà soát nhưng chưa có thủ tục hành chính nào cần phải đề nghị cấp có thẩm quyền đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Việc thực hiện cắt giảm thời hạn giải quyết TTHC: Đến thời điểm hiện tại chưa có thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, cắt giảm thời hạn giải quyết.

2.3. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

- Trong quý III, UBND xã Phú Túc đã tiếp nhận 01 phản ánh kiến nghị của công dân về việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hộ tịch.

- Kết quả đã giải quyết xong và công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống phản ánh kiến nghị cổng dịch vụ công quốc gia.

2.4. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong quý III năm 2025 là: 2.902 hồ sơ, trong đó:

- + Hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: 2.750 hồ sơ.

- + Hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 152 hồ sơ.

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết: 2.659 hồ sơ. Trong đó:

- + Hồ sơ giải quyết trước hạn: 2.573 hồ sơ.

- + Hồ sơ giải quyết đúng hạn: 02 hồ sơ.

- + Hồ sơ giải quyết quá hạn: 84 hồ sơ.
- Hồ sơ đang giải quyết: 243 hồ sơ. Trong đó:
- + Hồ sơ đang giải quyết trong hạn: 222 hồ sơ.
- + Hồ sơ đang giải quyết quá hạn: 21 hồ sơ.

- Lý do hồ sơ trễ hạn vì Công dịch vụ công Quốc gia với Hệ thống VNPT iGate và Hệ thống quản lý hộ tịch phát sinh lỗi kỹ thuật, quá tải cục bộ, quy trình xử lý giai đoạn đầu chưa hoàn thiện, đặc biệt là giai đoạn trong tháng 7 năm 2025. Hồ sơ quá hạn chủ yếu là các thủ tục hành chính có thời hạn giải quyết trong ngày; việc quá hạn hồ sơ chỉ thể hiện trên hệ thống, thực tế đã trả kết quả bản giấy đến người dân đúng thời hạn quy định. Hiện tại, chưa có ý kiến phản ánh của người dân liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Ủy ban nhân dân xã Phú Túc được thành lập trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 5 xã Đất Bằng, Ia Mlah, Chư Ngọc, Phú Cần, Phú Túc. Ngay sau đó, HĐND xã đã ban hành Nghị quyết thành lập 3 cơ quan chuyên môn gồm: Văn phòng HĐND và UBND, phòng Kinh tế, phòng Văn hóa – Xã hội và 01 tổ chức hành chính thuộc UBND xã: Trung tâm Phục vụ hành chính công

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Trên cơ sở Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Krông Pa về việc bàn giao các đơn vị sự nghiệp và biên chế sự cho UBND cấp xã quản lý; UBND xã Phú Túc đã ban hành các Quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị do UBND huyện chuyên giao; Đến thời điểm hiện tại, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành quyết định thành lập 16 đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập (6 đơn vị bậc mầm non, 6 đơn vị bậc tiểu học, 4 đơn vị bậc trung học cơ sở), riêng 01 trường THPTNT THCS Krông Pa do UBND tỉnh thành lập, 01 Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao trên cơ sở tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị từ UBND xã chuyển về và thành lập 01 Ban quản lý xã Phú Túc (*thành lập trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng 03 đơn vị gồm Ban quản lý dự án huyện, Trạm nước sinh hoạt và Đội xây dựng công trình giao thông*).

- Đối với việc quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo việc quản lý sử dụng hiệu quả theo đúng quy định:

+ Tổng số biên chế công chức UBND tỉnh giao là 60 biên chế, trong đó: có mặt 58 người.

+ Tổng số Viên chức, nhân viên có mặt sự nghiệp giáo dục: 417 người/tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao là 525 người.

+ Tổng số cán bộ, viên chức các ngành sự nghiệp khác được giao chỉ tiêu biên chế hưởng lương từ ngân sách hiện có mặt: 17 người/ Tổng số biên chế được cấp thẩm quyền giao: 22 người.

+ Về thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế: trong quý III, UBND xã đã ban

hành Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 09/9/2025 của UBND xã về việc tinh giản biên chế năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

- Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước: UBND xã đã triển khai và thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo văn bản hướng dẫn của trung ương, cấp tỉnh.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của cấp trên, UBND xã đã thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, chuyên môn, năng lực ngay sau khi thành lập. Các chế độ chính sách của đội ngũ cán bộ, công chức viên chức được đảm bảo thực hiện,

- Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thực hiện đúng theo quy trình, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Đảng và nhà nước. Trong Quý III/2025, xã đã ban hành Quyết định bổ nhiệm đối với 04 công chức lãnh đạo các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính, bổ nhiệm 33 viên chức quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập (17 cấp phó, 16 cấp trưởng).

- UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã về việc kiểm tra công vụ, nội quy, quy chế, chấp hành giờ giấc làm việc của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị khối chính quyền UBND xã năm 6 tháng cuối năm 2025;

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: UBND xã đã thường xuyên cử cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng về công tác chuyên môn, nghiệp vụ do các cấp thẩm quyền tổ chức.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cơ quan, đơn vị:

+ Tổng thu ngân sách quý III/2025 ước thực hiện: 148.984 triệu đồng, đạt 101 % so với dự toán năm (147.881 triệu đồng); Lũy kế từ 01/01/2025 đến 09/9/2025 là 151.000 triệu đồng, đạt 102% so với dự toán năm 2025.

+ Tổng chi ngân sách ước thực hiện quý III/2025: 37.864 triệu đồng, chi tiền lương cán bộ, công chức của các phòng và chính sách người có công. Tổng chi ngân sách nhà nước lũy kế đến thời điểm báo cáo: 82.710 triệu đồng, bằng 80 % kế hoạch.

- Việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: không

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Trong giai đoạn sáp nhập, việc quản lý và sử dụng tài sản công được thực hiện theo đúng quy định; trụ sở, phương tiện, máy móc, trang thiết bị được bố trí, khai thác đúng mục đích, đúng tiêu chuẩn định mức; các trụ sở công trống được sắp xếp, bố trí hợp lý, không phát sinh tình trạng lãng phí.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP

- Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập cần phải thực hiện cơ chế tự chủ: 20 đơn vị.
- Tổng số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ:
- + Tổng số đơn vị đã thực hiện chế độ tự chủ: 20 đơn vị
- + Tổng số đơn vị chưa thực hiện chế độ tự chủ: 0 đơn vị.
- Đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công:
- Tổng số đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ: 20 đơn vị.
- Tổng số đơn vị chưa ban hành quy chế quản lý tài sản công: 20 đơn vị

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của UBND xã:

- Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã thành lập Ban Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân xã về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, cải cách hành chính, chuyển đổi số và Đề án 06.

- Quan tâm chỉ đạo, đôn đốc công tác phát triển chính quyền số trên địa bàn, đầu tư cơ sở vật chất cho Trung tâm phục vụ hành chính công. Đôn đốc các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ trong cơ quan, đơn vị.

6.2. Đánh giá việc quản lý và vận hành Hệ thống quản lý văn bản, trang thông tin điện tử, Hệ thống Hội nghị trực tuyến hình trực tuyến:

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành triển khai tới 100% các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã. Các cơ quan, đơn vị xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, đồng thời thực hiện ký số văn bản điện tử, liên thông gửi lên trực liên thông. 100% cán bộ, công chức được cấp tài khoản và sử dụng. Việc sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã tạo thuận lợi cho cán bộ, công chức giải quyết công việc nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, chi phí và đạt hiệu quả cao trong công việc. Tổng số văn bản đi của HĐND và UBND xã gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử trong quý III năm 2025 là 1343/1450 văn bản (trừ các văn bản mật), đạt tỷ lệ 92,6%.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ làm việc, nhất là hệ thống thiết bị máy vi tính để tác nghiệp chuyên môn đảm bảo: 100% CBCCVC có máy vi tính; 100% cơ quan, đơn vị kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng LAN; 100% các phòng, ban, cơ quan hành chính nhà nước thuộc xã có máy Scan phục vụ cho công tác số hóa. UBND xã đã thực hiện việc ứng dụng chữ ký số đối với lãnh đạo HĐND, UBND và lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND xã là 13 người, đạt 100%; đối với công chức xã là 45 người, đạt 100% (trong đó 8 công chức tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã đã được cấp chữ ký số, đạt 100%) trong việc ký văn bản, giấy tờ Hệ thống Văn bản điều hành

- Hoạt động của Hệ thống Hội nghị trực tuyến: Tiếp tục phát huy tốt Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tiếp, Hệ thống được trang bị Màn hình, camera, micro, loa...;

qua quá trình hoạt động hệ thống luôn đáp ứng tốt được yêu cầu về chất lượng truyền hình ảnh, âm thanh rõ nét đáp ứng cho việc kết nối các cuộc họp trực tuyến từ Trung ương và tỉnh. Việc ứng dụng Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đã hạn chế được thời gian đi lại, tiết kiệm chi phí cho cán bộ, công chức tham gia mỗi cuộc họp.

6.3. Đánh giá việc triển khai, thực hiện TTHC trong môi trường điện tử, số hóa kết quả giải quyết TTHC theo quy trình điện tử theo quy định

- Tổng số hồ sơ đã cập nhật, xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh là 2.902/2.902 hồ sơ, đạt 100%.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: 2.250 hồ sơ, đạt tỷ lệ 84,61%.

- Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ công trực tuyến: Số lượng hồ sơ trực tuyến là 2.750 hồ sơ, đạt 94,76%.

- Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 2.031 hồ sơ, đạt 76,38%.

7. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục Chỉ số PAPI, SIPAS, PAR INDEX theo Kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh

UBND xã đã chỉ đạo phòng chuyên môn tham mưu xây dựng Kế hoạch phấn đấu Nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2025 của xã nằm trong nhóm 60 xã dẫn đầu cả tỉnh. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị phụ trách, đến nay các nhiệm vụ đang được tiến hành triển khai và thực hiện, UBND xã đã đề nghị các đơn vị báo cáo kết quả theo quy định để cập nhật tiến độ và kịp thời chỉ đạo thực hiện.

(Chi tiết theo Biểu phụ lục kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC được tập trung quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị được phát huy. UBND xã đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác cải cách hành chính, trọng tâm là thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; các thủ tục hành chính được niêm yết công khai theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân và tổ chức trong giải quyết công việc; kỷ luật, kỷ cương hành chính được nâng cao. Cơ chế một cửa hoạt động có hiệu quả cao, giảm thời gian chờ đợi trong quá trình giao dịch giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan Nhà nước.

- Tỷ lệ hồ sơ, Thủ tục hành chính được tiếp nhận, trả kết quả theo hình thức trực tuyến ngày càng được tăng lên. Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn chiếm tỷ lệ cao.

- Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương đã từng bước cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, góp phần phục vụ các tổ chức, cá nhân ngày càng tốt hơn.

2. Tồn tại, hạn chế

- Hệ thống VNeID và Cổng Dịch vụ công quốc gia có biểu hiện quá tải, truy cập chậm, gây phiền hà nhất định cho người dân và cán bộ xử lý hồ sơ...; phần mềm hồ sơ công việc truy cập và xử lý văn bản chậm,...

- Công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách Thủ tục hành chính chưa được thực hiện thường xuyên.

- Việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết hồ sơ TTHC của cá nhân, tổ chức còn xảy ra tình trạng hồ sơ giải quyết trễ hạn.

3. Phương hướng, nhiệm vụ CCHC 3 tháng cuối năm 2025

3.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Tăng cường công tác phổ biến, quán triệt, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn các nội dung trong thực hiện CCHC, đặc biệt là cải cách TTHC và thực hiện dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích trong giải quyết TTHC.

3.2. Cải cách thể chế

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật với nhiều hình thức nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong các tầng lớp nhân dân. Thực hiện đúng các quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và tính khả thi của văn bản, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước.

- Rà soát, kiểm tra và hệ thống hoá các văn bản, kịp thời chỉnh sửa hoặc loại bỏ những văn bản trái pháp luật, không còn phù hợp, văn bản không có hiệu lực hoặc văn bản chồng chéo trùng lặp.

3.3. Cải cách thủ tục hành chính

- Tiếp tục thực hiện các nội dung nội dung liên quan đến công tác cải cách TTHC và kiểm soát TTHC. Rà soát niêm yết, công khai kịp thời các TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các TTHC, bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng TTHC.

- Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” hiệu quả, đúng quy định.

3.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn và hiệu quả, trọng tâm là sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng dẫn của cấp trên.

- Tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

3.5. Cải cách chế độ công vụ

- Tăng cường công tác kiểm tra việc triển khai các nội dung CCHC gắn với việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu

trong thực hiện công tác CCHC; nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức năm 2025.

3.6. Cải cách tài chính công

- Tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách, quy định về quản lý và sử dụng tài sản công, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật;

- Ban hành Quy chế quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các giải pháp thu ngân sách đảm bảo theo chỉ tiêu tỉnh giao, và thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

3.7. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý các công việc, tiếp tục sử dụng có hiệu quả cổng thông tin điện tử của xã, hệ thống quản lý văn bản, hệ thống hội nghị trực tuyến.

- Thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2025 và nhiệm vụ công tác cải cách hành chính 3 tháng cuối năm 2025, Ủy ban nhân dân xã báo cáo Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đảng ủy UBND;
- LĐ UBND xã;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Trung tâm PVHCC;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc xã;
- Lưu VTUB, VHXXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Hoài Châu

Phụ lục 1
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III/2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	6	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	35,48	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	31	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	11	
3.	Kiểm tra CCHC		0	
3.1.	Số đơn vị thuộc cơ quan, địa phương được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao		0	
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	415	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	415	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	415	
1	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0	
1	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0	
1	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	415	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan, địa phương tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,84	
3	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	2.659	
3	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	2.575	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	01	
3	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	01	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đáp ứng tiêu chí theo quy định	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 2	1	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	60	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	58	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	547	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	434	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp xã trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (Đảng, chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	20	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	19	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, địa phương (chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	100	
1.1.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%		
1.1.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
1.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
1.2	Tỉ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng		100	
1.2.1	Cấp sở, ban ngành cấp tỉnh			
1.2.2	Cấp xã			
1.2.3	Cấp xã		100	
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở			
2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
2.1.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	287	
2.1.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	287	
2.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
2.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	128	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	128	
2.2.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
2.3.1	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	415	
2.3.2	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	415	
2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
2.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	2.902	
2.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	2.750	
2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
2.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
2.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	415	